

VAI TRÒ CỦA

văn hóa phi vật thể

Trong di tích lịch sử, văn hóa

TH.S.PHẠM HÙNG THOAN*

Nói đến di tích lịch sử - văn hóa (DTLSVH) và các giá trị của nó, người ta thường đề cao các phương diện lịch sử, văn hóa và khoa học của bản thân công trình kiến trúc, công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó, bởi sự gắn bó của chúng với các sự kiện lịch sử trong quá trình dựng nước và giữ nước, với thân thế và sự nghiệp của các anh hùng dân tộc và danh nhân, hoặc chúng là bằng chứng sống động cho trình độ xây dựng, kiến trúc, nghệ thuật của dân tộc trong quá khứ. Cách thẩm định giá trị như thế rất đúng, nhưng chưa đầy đủ.

DTLSVH có nhiều loại, trong đó không ít đình làng, đền thờ, chùa miếu (nghè) nhà thờ đã được xếp hạng là DTLSVH quốc gia, hoặc DTLSVH cấp tỉnh. Trong quá khứ, so với các công trình dân dụng khác, đây là những tác phẩm kiến trúc bê tông, vươn trội, có sức cuốn hút thị giác và có năng lực khích lệ cảm thức của con người. Chúng được các triều đại, các cộng đồng xây dựng và đầu tư nhiều công của, trí lực để tạo ra các kiểu dáng, quần thể kiến trúc, các hoa tiết trang trí, điêu khắc, sự xếp đặt nội thất... khiến mỗi công trình xây dựng trở thành một kiệt tác, hội tụ những tài năng, trí tuệ và tiềm lực kinh tế của quốc gia, hoặc các cộng đồng làng xã. Bên cạnh các giá trị hàm chứa trong những sáng tạo vật thể, con người còn gửi

gắm rất nhiều ý niệm (như tứ quý, tứ linh, tam thế, các biểu tượng quyền lực...), những cái đẹp lý tưởng, khát vọng phồn thực... Nghĩa là, bên cạnh các giá trị lịch sử, khoa học, văn hóa vật thể, trong các DTLSVH còn có những giá trị tinh thần, mà qua đó ta có thể nhận biết thế giới quan, nhân sinh quan của chủ thể sáng tạo. Đây là khía cạnh đã được nhiều nhà nghiên cứu DTLSVH bàn đến, và cho rằng ở các tác phẩm văn hóa vật thể thuộc loại này, sự tách biệt giữa văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể chỉ là ước định tương đối. Đó là nhận thức đúng đắn và không cần trao đổi gì thêm. Song, vấn đề chúng tôi muốn đề cập ở đây không phải là mối quan hệ giữa các giá trị văn hóa, khoa học và các giá trị tinh thần tồn tại song song trong những tác phẩm văn hóa vật thể, mà là quan hệ văn hóa giữa công trình xây dựng, quần thể kiến trúc, được gọi là đình, chùa, miếu, nghè, đền, tháp, đã được xếp hạng là DTLSVH, với các kiểu dạng hoạt động văn hóa, do các cá nhân hoặc cộng đồng làng, cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo tiến hành, có liên quan đến các loại DTLSVH nói trên.

Rõ ràng là không đầy đủ, nếu quan niệm đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ, là những danh từ chỉ riêng các công trình xây dựng, quần thể kiến trúc và đất đai, cảnh quan gắn liền với

chúng. Có hai lý do. Một là, chúng được các chính thể, các cộng đồng làng xã xây dựng nên không phải chỉ để nhìn ngắm. Hai là, đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ, lăng tẩm là những khái niệm chỉ các hệ thống biểu đạt văn hoá, bao gồm cả không gian xây dựng, kiểu dáng kiến trúc lẫn mọi hoạt động văn hoá của các cá nhân, các nhóm thành viên xã hội, hoặc của cả cộng đồng, những quy tắc ứng xử, vận hành liên quan đến các hoạt động ấy và công trình xây dựng, quần thể kiến trúc ấy. Nói cách khác, đây là những khái niệm chỉ các thiết chế văn hoá đã hình thành, tồn tại trong lịch sử và được lưu truyền cho tới ngày nay. Trong các loại thiết chế văn hoá này, công trình xây dựng đóng vai trò không gian tiến hành các hoạt động văn hoá phi vật thể. Khi các tác phẩm văn hoá phi vật thể được các cá nhân, nhóm thành viên, hay toàn cộng đồng vận dụng để biểu đạt tâm nguyên, hoặc các ý tưởng về đạo lý, nhân sinh, cả không gian kiến trúc lẫn các chi tiết trang trí, bài trí trở thành các đối tượng giao cảm, những yếu tố bổ trợ không thể thiếu.

Đình, đền, chùa, miếu,... được xây dựng và bài trí công phu nhằm đáp ứng một số nhu cầu tinh thần và sinh hoạt cụ thể của xã hội, như thờ cúng bày tỏ tâm nguyện và thực hành diễn xướng, hội họp, giải quyết vụ việc hành chính, tiếp khách bên ngoài đến thăm... Có thể nói, chính nhu cầu biểu đạt các giá trị tinh thần và sinh hoạt của xã hội đã quyết định sự lựa chọn các quy mô, kiểu dáng kiến trúc trong quần thể mỗi di tích và hệ thống các vật thể biểu trưng. Hơn thế nữa, chính sự hiện diện của con người và các hoạt động biểu thị tâm nguyện của con người trong không gian kiến trúc làm cho các tác phẩm văn hoá vật thể nói trên trở thành hữu ích. Chúng bồi đắp, phả hồn vào các biểu tượng trong kiến trúc, trang trí, các vật dụng bài trí, khiến các biểu tượng này được hoàn thiện và trở nên sống động. Thiếu vắng những hoạt động đó, sự tồn tại của các công trình xây dựng trở thành vô nghĩa và các giá trị tinh thần được con người gửi gắm trong các vật thể biểu trưng cũng đi vào lãng quên. Nói một cách khác, các tác phẩm văn hoá phi vật thể trong hệ thống thiết chế đình, chùa, đền, miếu không thể biểu đạt đầy đủ tâm nguyện của con người, các ý tưởng nhân sinh của cộng đồng, nếu thiếu không gian thực hành chuyên biệt, thiếu công trình xây dựng, quần thể kiến trúc, hệ thống các biểu tượng trong trang trí, bài trí thuộc công trình xây dựng, không gian kiến trúc. Đấy là lý

do cấp thiết của sự xuất hiện các công trình xây dựng, quần thể kiến trúc và thái độ trân trọng gìn giữ của mọi thành viên xã hội đối với chúng.

Mới đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện cả một khu di chỉ văn hoá vật thể rộng lớn ở nam Cát Tiên (thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng). Dựa vào kiểu dáng kiến trúc và các di vật tìm được, có thể dự đoán khu di chỉ văn hoá này vốn là thánh địa cổ của người địa phương (chưa rõ tộc người nào). Thánh địa bao gồm các ngôi đền tháp xây cất trên những gò đồi cao, có thể có cả những con đường bậc thang lát gạch, đá dẫn từ chân lên đến đỉnh. Có lẽ, trong quá khứ xa xôi, các đền tháp này rất huy hoàng và lộng lẫy. Đã từ lâu lầm rồi, tất cả các đền tháp đều bị cỏ cây bao phủ, và rất tiếc không đền tháp nào còn nguyên vẹn. Để tìm hiểu kỹ thuật xây dựng, vật liệu, kết cấu của mỗi công trình, các vật bài trí bên trong mỗi đền tháp, các nhà khảo cổ đã phải đầu tư nhiều công của cho việc đào bới các tầng đất bao phủ chúng. Chắc chắn họ còn phải tốn rất nhiều công sức để giải quyết những vấn đề liên quan đến chủ nhân thực sự của các đền tháp, các biến động lịch sử và tự nhiên dẫn tới sự hoang phế và sụp đổ của các công trình...

Vì sao chủ nhân của các công trình xây dựng hoành tráng và tốn kém ấy lại bỏ mặc chúng cho cỏ cây bao phủ, lụi tàn theo thời gian? Có thể có rất nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã diễn ra trong lịch sử. Nhưng, dù chịu tác động của hoàn cảnh lịch sử, điều kiện tự nhiên, hay sự chuyển đổi về ý thức hệ đã khiến chủ nhân của các đền tháp từ bỏ việc thờ phụng các sinh thực khí, thì sự lụi tàn của thánh địa cũng thông báo dứt khoát rằng, từ lâu rồi, nó không còn hữu ích cho con người nữa. Các công trình xây dựng đã bị tách rời khỏi các nhu cầu tinh thần, nhu cầu hoạt động biểu thị của con người trong xã hội, hệ thống thiết chế văn hoá mà chúng gắn liền và phụ thuộc đã bị rạn vỡ, giải thể. Đó là lý do căn bản đã biến các công trình kiến trúc một thời huy hoàng thành phế tích.

Nếu thánh địa Cát Tiên lụi tàn theo thời gian vì không gian đền tháp và các vật thờ không còn đáp ứng được nhu cầu tâm linh của con người, thi lễ hội Xuân Phả (huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá), lễ hội Xoan của người làng Kim Đới, làng Thết (Phú Thọ), Đức Bác (Vĩnh Phúc) lại là những tác phẩm văn hoá phi vật thể, do mất không gian thể hiện chuyên dùng, trở nên nhạt nhòa, không còn khí sắc.

Xưa kia, lễ hội Xuân Phả huy động sự tham gia của dân chúng trong 5 thôn, mỗi thôn đảm trách một trò (Tú huân, Lục hồn nhung, Hoa lăng, Ngô quốc, Ai lao). Dân mỗi thôn tự chuẩn bị cờ hiệu, cờ lệnh, trống chiêng, kiệu rước, lễ vật,... và tập luyện vũ điệu riêng của mình. Đến ngày tổ chức lễ hội, vào những thời khắc đã định, các thôn rước lễ vật ra nghè (nơi thờ thành hoàng). Các đoàn rước có đủ cờ, kiệu, những người hộ giá, các vũ công trong trang phục "ngoại quốc", và dân cả thôn đi theo cổ vũ..., nối nhau trên quãng đê dài bên dòng sông Chu, trống chiêng vang động. Vào sân nghè, các đoàn yên vị ở các địa điểm định trước, chờ tới lượt vào dâng lễ lên bàn thờ thành hoàng và trình diễn "hầu thánh" vũ điệu của thôn mình. Người các thôn đều cố gắng tạo ra những nét riêng trong lễ vật, trang phục và trò múa của làng mình, nên cảnh tượng lễ hội vừa tưng bừng, náo nhiệt, vừa nhiều màu sắc hấp dẫn. Người Xuân Phả xưa (nay thuộc xã Xuân Trường) mở hội để tạ ơn vị thần bảo mệnh (Đại Hải Long Vương) đã phù trợ cho họ được người an vặt thịnh, cầu mong một năm mới tốt đẹp hơn, đồng thời cũng là dịp các thôn phô diễn sức mạnh và tài trí của cộng đồng mình. Trẻ cũng như già, nam cũng như nữ, người ta háo hức chuẩn bị, háo hức chờ đến ngày khai hội, dốc tài năng và sức lực cho cuộc diễu hành và trình diễn các phép tắc lễ nghi, trò múa của thôn trên sân nghè. Hội Xuân Phả vui và hấp dẫn không chỉ với người Xuân Phả. Theo các bậc trưởng lão, ngày xưa, khi Xuân Phả vào hội, người tứ phương chảy hội về Xuân Phả đông nghẹt, đứng kín cả đê và xung quanh nghè. Người ta khen dân Xuân Phả lễ nghi mực thước, cũng khen dân Xuân Phả tài hoa hơn thiên hạ.

Thế nhưng, từ ngày làng mất nghè, bài vị thành hoàng thất tán, hội Xuân Phả cũng lui dần. Trong số các khúc đoạn của diễu xướng, chỉ còn lưu truyền được các khúc múa. Gần đây, lãnh đạo xã cho thành lập đội văn nghệ, lấy các khúc múa của hội làng làm nòng cốt, tổ chức tập luyện để biểu diễn khi xã yêu cầu, đón khách du lịch. Các cuộc trình diễn của các vũ công làng thời nay chủ yếu trên sân khấu của nhà văn hoá xã. Có người cho rằng các khúc múa của họ là dấu vết còn lại của "chư hầu lai triều" thời Lê Thái Tông - một phần của "Bình Ngô phá trân". Theo giả thuyết này, vào một thời điểm nào đó dưới triều các vua nhà Lê, người Xuân Phả đã học được các khúc múa

"Chư hầu lai triều" của các võ quan và đưa chúng vào lễ hội của làng như một biểu thị của tinh thần yêu nước, tôn vinh triều đại nhà Lê huy hoàng. Theo thế, tinh thần cơ bản của hội Xuân Phả nằm trong các khúc múa, nên dù được trình diễn ở bất cứ không gian nào, thì tinh thần "chư hầu lai triều" cũng được thể hiện trọn vẹn. Đó là lý do khiến các vũ khúc Xuân Phả vẫn tồn tại trong đời sống mà không cần có không gian văn hoá của thiết chế nghè.

Tuy nhiên, giả thuyết chỉ có giá trị của... một giả thuyết. Có lẽ người ta căn cứ vào nội dung các trò, hình tượng của các nhân vật giống người "ngoại quốc" mà xác lập giả thuyết trên. Xem xét tổng thể, dễ nhận thấy "tác giả" của giả thuyết đã không giải thích gì về mối quan hệ của các vũ khúc với vị thần được người Xuân Phả tôn thờ - một vị thần biển, không liên quan gì đến các vị vua và triều thần nhà Lê. Người Xuân Phả ngày nay cũng dứt khoát bác bỏ cách đoán định của một vài nhà nghiên cứu, cho rằng lễ hội của làng họ hình thành dưới triều các vua nhà Lê. Họ quả quyết lễ hội Xuân Phả có từ thời đại nhà Đinh và các trò diễn của làng không liên quan gì tới "chư hầu lai triều". Ai đúng, ai sai? Câu hỏi đặt ra cũng không dễ gì có lời giải dứt khoát. Có điều, người Xuân Phả ngày nay vẫn còn bảo lưu trong ký ức trình thức, những khuôn mẫu biểu thị của diễu xướng mà ông cha họ đã thực hiện vài chục năm về trước.

Mấy năm gần đây, nhờ có sự hỗ trợ và cổ vũ của chương trình bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể, do Bộ Văn hoá-Thông tin chỉ đạo, nhân dân Xuân Phả quyết tâm khôi phục lại lễ hội của làng. Mọi hình thức, nghi lễ của lễ hội đã được người Xuân Phả phục dựng "theo đúng khuôn mẫu ngày xưa": các thôn chuẩn bị đồ nghi trưng, kiệu rước, lễ vật và trò múa của thôn mình. Quy trình tế dâng có nhạc bát âm tạo nền và không khí lễ nghi thiêng liêng, bô lão các thôn trang nghiêm vào cửa thánh dâng lễ, các con trò cũng bái lạy ra mắt trước ban thờ thần rồi mới thực hiện các vũ khúc,... Các cảnh tượng diễu xướng, nghi thức hầu như không khác các cảnh tượng, nghi thức trong lần làng tổ chức lễ hội vào vài chục năm về trước.

Nhưng trong lần phục dựng công phu này, mọi cố gắng của người Xuân Phả vẫn không tạo nổi khía đặc trưng của lễ hội làng, nơi khát vọng trần tục và lòng kính tín thiêng liêng hòa nhập trên từng nét mặt, từng cử chỉ, từng cách biểu lộ cảm xúc của con người. Người ta

cố gắng thể hiện sự thành kính trước ban thờ trong từng lần phủ phục, bái lạy theo nhịp trống chiêng, nhưng không tin là có linh vị thần chủ của làng ngự trên ban thờ. Trong thâm tâm người Xuân Phả, ai cũng hiểu họ đang biểu diễn lễ hội, đang vờ giao cảm với "hư không" và không có một chút cảm xúc tâm linh nào ngự trị trong lòng. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chuyêch choạc, gượng gạo trong mọi hành vi, cử chỉ của con người trong lễ hội, như trường hợp vừa dẫn, là do không có đối tượng giao cảm, thiếu không gian thiêng. Để "biểu diễn" lễ hội làng, người ta phải mượn các đồ thờ, đồ tế khí và lễ phục của các làng khác, mượn sân chùa làm nơi hành lễ. Trong hoàn cảnh ấy, làm sao các cử chỉ, hành vi của con người có được thần khí? Mượn cửa chùa để giao tiếp với thần bảo mệnh của làng, dù chỉ là "diễn", với những người còn lưu giữ lòng kính tín thành thật, là hành vi đại bất kính với thần bảo mệnh. Các chức sắc-nghệ nhân cao tuổi của làng - vừa hành lễ vừa không dấu diếm vẻ lo âu. Người Xuân Phả vào hội mà không thấy vui. Mất không gian chuyên dùng của nó, các hành động hội đã mất những nhân tố hỗ trợ quan trọng, khiến nhiều biểu tượng trong diễn xướng không còn khả năng biểu đạt trọn vẹn.

Tương tự hoàn cảnh của người làng Xuân Phả, là trường hợp lễ hội Xoan của dân làng Kim Đói (Phú Thọ). Do từ lâu đã mất miếu thờ ba vị vua Hùng, phải dùng nhà kho của hợp tác xã nông nghiệp làm nơi thờ cúng tạm bợ, lễ hội Xoan của người làng Kim Đói thiếu hẳn khí sắc vốn có của nó. Hát múa Xoan vốn là hát múa thờ, một loại nghi lễ thiêng nằm trong trình thức lễ hội Xoan, nay chỉ còn lại là chương trình nghệ thuật của đội văn nghệ làng. Sự tồn tại của nó khá mong manh, vì đã mất không gian chuyên dùng, mất môi trường diễn xướng, nơi các tiết mục hát múa được rất nhiều yếu tố biểu đạt hỗ trợ. Cả người làng Xuân Phả lẫn nhân dân làng Kim Đói đều biểu lộ ước nguyện xây dựng lại nghè, miếu của mình, nhất là mỗi khi xuân sang. Người ta khát khao phục hồi các thiết chế văn hoá của làng trước hết để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của mình, sau nữa để con cháu nhớ về cội nguồn, trân trọng đạo lý làm người và phấn đấu xây dựng làng quê trở nên giàu đẹp.

Mỗi quan hệ hai chiều có tính hệ thống của các tác phẩm văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể trong các thiết chế đình, chùa, đình, đền, miếu, nhà thờ, khiến sự tồn tại các loại di

sản văn hoá phụ thuộc lẫn nhau và tương tác nhau. Có thể xem các hoạt động văn hoá (văn hoá phi vật thể) là linh hồn của các công trình xây dựng, quần thể kiến trúc. Bởi vậy, khi xem xét các giá trị của các loại di tích này, không thể chỉ coi trọng các giá trị của riêng các tác phẩm vật thể có trong DTLSVH, mà cần đặt chúng trong quan hệ tổng hoà với các hình thức biểu thị văn hoá có tính chọn lọc, tính truyền thống của các thiết chế văn hoá.

Cách ứng xử nói trên càng trở nên cần thiết khi đặt ra nhiệm vụ bảo tồn các loại DTLSVH. Rõ ràng, không thể chỉ chú trọng vào việc bảo vệ, gìn giữ các yếu tố tạo thành giá trị của công trình xây dựng, quần thể kiến trúc đình, đền miếu, nghè, nhà thờ, mà còn phải có cách ứng xử trân trọng đối với các tác phẩm văn hoá phi vật thể gắn bó có tính hệ thống với công trình xây dựng, quần thể kiến trúc ấy. Có lẽ sẽ rất khó làm thức tinh tinh thần trách nhiệm của mỗi công dân, mỗi cộng đồng làng xã trong việc bảo vệ, trân trọng gìn giữ các giá trị vật thể của DTLSVH, nếu công trình xây dựng, quần thể kiến trúc và các cổ vật không đáp ứng các nhu cầu hoạt động văn hoá của họ.

Rất tiếc, không phải ở đâu và lúc nào công tác bảo tồn cũng tôn trọng tính đồng bộ của các DTLSVH. Người ta dễ dàng đồng thuận về các giá trị của các tác phẩm văn hoá vật thể, nhưng lại dễ bất đồng trong cách ứng xử với các tác phẩm văn hoá phi vật thể gắn liền với chúng. Không hiếm trường hợp, các công trình xây dựng thuộc DTLSVH được thiết lập cả một hệ thống quy định bảo vệ nghiêm ngặt, nhưng "hồn" của nó - các giá trị văn hoá phi vật thể - lại bị xếp vào loại hủ tục, mê tín, không đem lại lợi ích thiết thực. Cái "hồn" ấy bị quản lý chặt tới mức, mỗi lần dân chúng muốn thực hành các khuôn mẫu văn hoá phải được chính quyền địa phương cho phép, và chỉ những gì được phép mới được tiến hành. Kiệu quay, kiệu bay là tiết mục đặc biệt, rất hấp dẫn có trong nhiều đám rước nghi lễ ở châu thổ Bắc Bộ (như ở làng Vọng Lỗ, Thái Bình). Trò diễn này hàm nghĩa sâu xa, làm mâu sắc tín ngưỡng của nghi lễ tăng lên rất nhiều. Vậy mà gần đây, ở làng Vọng Lỗ, khi kiểm duyệt, người ta cương quyết "cắt" tiết mục này, không cho các trai làng biểu diễn. Đối với họ, kiệu bay chỉ đơn giản là "hành vi kích động mê tín dị đoan", làm cho dân chúng tin là có thần linh điều khiển. Theo truyền thuyết dân gian, các vị thần chủ làng Vọng Lỗ và Ông Dóng, vị thần chủ của làng Phù Đổng,

đều là những vị tướng có công đánh giặc cứu nước dưới triều đại các vua Hùng. Người ta dễ dàng chấp nhận sự "hiển thánh" của ông Dóng trong các dáng vẻ và vũ điệu của anh trai làng Phù Đổng, thậm chí coi đó là di sản quý báu của nghệ thuật dân tộc. Nếu dân chúng có thành kính bái lạy, khi "Ông Dóng" xuất hiện trong hội làng, không ai xem đó là kết quả của "tác động tiêu cực". Sự kính tin của dân chúng được lý giải như những hành vi biểu thị lòng yêu nước, tôn vinh anh hùng dân tộc. Ngược lại, sự "hiển thánh" của các vị thần được thờ ở làng Vọng Lỗ, thông qua những cỗ kiệu quay tròn, lại bị xem là hành vi "kích động mê tín", bị nghiêm cấm.

Một khuynh hướng khác, cũng dễ làm tổn thương đến hệ giá trị của các thiết chế văn hóa cổ truyền, là xem các hoạt động văn hóa phi vật thể như sản phẩm của xã hội tiểu nông, ảnh hưởng nặng nề ý thức hệ phong kiến. Để có thể khai thác, phát huy các giá trị hàm chứa trong các khuôn mẫu biểu thị của chúng, người ta yêu cầu phải cải biên lễ hội, hiện đại hóa nó bằng cách đưa vào cấu trúc một số kiểu dạng hoạt động mới, thay thế những hoạt động bị coi là cũ kỹ, lạc hậu. Có nơi chúc văn, lối diễn đạt cổ xưa nhằm giao cảm giữa con người và các vị thần được tôn thờ, phải nhường chỗ cho diễn văn của người đứng đầu chính quyền địa phương, hoặc "phổ thông hoá" bằng từ ngữ hiện thời, "để giáo dục lớp trẻ". Gần đây, trong hệ thống văn hóa phi vật thể của nhiều hội đình ở vùng châu thổ Bắc Bộ xuất hiện thêm nghi thức "Tế Nữ Quan". Đội tế này toàn là các "quan viên nữ" tự nguyện đến tham gia hội làng, hoặc do Ban khánh tiết của làng mời đến "góp vui". Sự tham gia của các "nữ quan" trong phần tự do dân lễ của nhân dân địa phương có lẽ không ảnh hưởng nhiều lắm đến tinh thần của lễ hội, nếu nội dung văn tế của họ không phải là bản tụng ca công đức hộ trì của chư Phật. Điều đáng ngạc nhiên là những lắp ghép "râu ông nọ, cắm cằm bà kia" như trên không hề được các nhà kiểm duyệt để tâm. Tương tự như vậy, các nhà quản lý cũng để các chùa tự do lập thêm các thần điện của tín ngưỡng thờ Mẫu ngay trong không gian kiến trúc của DTLSVH. Không những thế, sự lắp ghép còn được xem là cách ứng xử uyển chuyển của nhà chùa, để thoả mãn nhu cầu tâm linh đa dạng của các tín đồ. Các vị cao tăng trong Hội Phật giáo lại không đồng thuận cách "ứng xử uyển chuyển" như thế. Các vị coi việc đốt vàng mã,

hoạt động đồng bóng là mê tín, dị đoan.

Thái độ đúng đắn và cần thiết trong nhiệm vụ bảo tồn các DTLSVH đình, đền, miếu, chùa, nhà thờ là bảo tồn đồng bộ cả công trình xây dựng, quần thể kiến trúc lẫn các khuôn mẫu văn hóa phi vật thể gắn liền với chúng, nhằm tạo điều kiện để các DTLSVH này vẫn là các thiết chế văn hóa sống. Nếu xem xét các giá trị của các tác phẩm vật thể thuộc di tích từ các góc nhìn lịch sử, văn hóa, khoa học, thì cũng phải xét các giá trị của các khuôn mẫu văn hóa phi vật thể từ các góc nhìn lịch sử, văn hóa, khoa học. Các khuôn mẫu biểu lộ tín tưởng của con người, lễ vật dâng hiến và các hành động nghi lễ, tác phẩm nghệ thuật, trò diễn, trò chơi, nhu cầu hội tụ,... đều là di sản văn hóa do tiền nhân sáng tạo, chất lọc và lưu truyền lại cho tới ngày nay. Chúng là sản phẩm của lịch sử, là tấm gương phản ánh đời sống xã hội trong quá khứ, là bằng chứng về năng lực sáng tạo văn hóa của tiền nhân. Nhiều nhà nghiên cứu lễ hội đình, đền, chùa, miếu,... đã đi đến những đúc kết khoa học quan trọng, trong đó ý thức cộng đồng, ý thức đề cao cái "chúng ta" (dân tộc và quốc gia) là những giá trị tinh thần quan trọng nhất được nhấn mạnh. Chính các giá trị này được xem là một trong những nguồn lực tinh thần quan trọng nhất làm nên sức mạnh dân tộc trong đấu tranh dựng nước và giữ nước. Không chỉ có thể, các di sản văn hóa phi vật thể còn hàm chứa nhiều giá trị tinh thần khác, không chỉ cần cho con người trong xã hội xưa, mà cả cho con người thời nay. Đó là một trong những nguyên nhân giải thích sự phục hồi nếp sinh hoạt lễ hội đình, đền, chùa, miếu, nghè trong những năm gần đây. Bảo tồn và tạo điều kiện cho các khuôn mẫu biểu thị văn hóa này tiếp tục phát huy sức mạnh của chúng trong đời sống xã hội là trách nhiệm cần đặt ra một cách nghiêm túc đối với các cấp quản lý.

Tuy nhiên, để các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của DTLSVH được bảo tồn tốt nhất, các di sản văn hóa này rất cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, với thái độ khách quan và khoa học. Đòi hỏi này được đặt ra bởi chính các đặc điểm tồn tại và vận động của di sản văn hóa phi vật thể.

- Trước hết, các tác phẩm văn hóa phi vật thể tồn tại dưới dạng các văn bản vô hình trong trí nhớ con người. Chúng chỉ được con người vận dụng trong đời sống, khi các cá nhân, cộng đồng làng xã, hoặc các cộng đồng tín ngưỡng - tôn giáo có nhu cầu biểu thị tinh cảm, tư tưởng,

ước nguyện của họ, thông qua các phương tiện biểu đạt. Bằng cách nhập tâm, qua quan sát trực tiếp, hoặc truyền miệng, truyền nghề,... các "văn bản" văn hoá phi vật thể được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bởi được lưu giữ bằng trí nhớ và truyền miệng, mỗi lần tái hiện trong đời sống, các khuôn mẫu văn hoá phi vật thể lại có những yếu tố mới, so với "văn bản" lần trước. Nói cách khác, các tác phẩm văn hoá phi vật thể luôn tái hiện dưới dạng các dị bản. Không ít trường hợp các tác phẩm văn hoá phi vật thể rơi vào tình trạng "tam sao thất bản", do nhiều năm không có cơ hội tái hiện trong đời sống.

- Sự tồn tại của các khuôn mẫu văn hoá phi vật thể phụ thuộc rất nhiều vào ý thức, năng lực tiếp thu và ghi nhớ, điều kiện thực hành của các cá nhân, các cộng đồng. Do tác động của những biến đổi trong kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá, hệ ý thức của con người cộng đồng qua các thế hệ luôn có biến đổi. Có không ít các giá trị xưa kia được các cộng đồng trân trọng, nay không còn ý nghĩa gì trong cuộc sống hiện tại. Trò múa mo của người làng Sơn Đồng (Hoài Đức, Hà Tây) là một ví dụ. Trước kia, trò múa này được tiến hành như một nghi lễ đặc biệt, nhằm cầu mong sự tốt lành cho cả làng. Ngày nay, người Sơn Đồng ai cũng cho là tục tiêu, đòi phải sửa đổi hành động giao phối tượng trưng của hai biểu tượng sinh thực khí âm dương thành múa gậy bông. Thêm vào đó, do sự hiểu biết chưa cặn kẽ, quản lý chưa chặt chẽ và những biểu hiện yếu kém khác, các khuôn mẫu văn hoá phi vật thể gắn liền với các thiết chế văn hoá cổ truyền dễ bị cắt xén, thay thế tuỳ tiện, làm cho biến dạng. Điều múa nghi lễ "con dĩ đánh bồng" của làng Triều Khúc (ngoại thành Hà Nội) vốn do hai vũ công nam giả trang làm gái thực hiện. Cách thiết chế hai vũ công trai giả gái, những tuyến vận động theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ của người múa, sự gắn bó mật thiết giữa múa và tể dâng,... đều là những yếu tố biểu trưng hàm nghĩa sâu sắc. Vũ điệu này đã từng bị người thời nay sửa đổi theo tinh thần "văn nghệ": thay thế vũ công nam bằng vũ công nữ, tăng gấp đôi vũ công. Với những "cải tiến" đó, vũ điệu biến đổi hẳn, cả về hình thức lẫn nội dung. Tương tự như thế, trò chơi "vật cầu" được thay bằng "bóng đá", "bóng chuyền" cho "hiện đại".

Để bảo tồn và phát huy đúng đắn các giá trị lịch sử, nhân văn của di sản văn hoá phi vật thể trong di tích, mọi khuôn mẫu biểu thị của nó

phải được sưu tầm đầy đủ, có hệ thống và tiến hành nghiên cứu, chọn lọc thận trọng. Kết quả nghiên cứu được người địa phương (những người thực hành các khuôn mẫu đó) chấp nhận, bảo lưu (các giá trị nhân văn vốn có), sẽ trở thành "văn bản cơ sở" cho di sản, cần được đăng ký bảo tồn và cho phép lưu hành trong đời sống. "Văn bản cơ sở" của di sản có thể không phải là bất biến, nhưng mọi thay đổi, sửa đổi cũng cần được kiểm soát, để không làm mất các giá trị cần bảo lưu. Các triều đại Lê, Nguyễn cũng đã từng quản lý lễ hội đình, chùa, đền, miếu trong sinh hoạt văn hoá làng theo phương thức dân địa phương khai báo, triều đình (bộ Lễ) xem xét và phê chuẩn. Dưới thời Lê, triều đình còn xét duyệt và phê chuẩn đến cả thần tích của các vị thần được thờ cùng ở các làng xã và nghiêm cấm dân sở tại lan truyền những "thần tích" trái với nội dung văn bản vua ban. Lễ hội làng do nhân dân các làng tự tổ chức, dưới sự quản lý chặt chẽ của hệ thống chính quyền các cấp. Những việc làm trái phép vua, lệ làng, trong lễ hội đình đền, chùa, miếu, các quan sở tại đều phải xử lý nghiêm và bẩm báo với triều đình. Cách quản lý văn hoá phi vật thể vốn gắn với các thiết chế đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ dưới các triều đại phong kiến có lẽ là một kinh nghiệm tốt, hữu ích cho công tác quản lý các DTLSVH hiện nay.

Bảo tồn các DTLSVH vốn là các thiết chế văn hoá truyền thống trong xã hội cộng đồng dưới dạng các thiết chế sống động là phương thức bảo tồn tích cực nhất. Đối với các thiết chế văn hoá đã mất công trình xây dựng, nhưng phần văn hoá phi vật thể vẫn còn được bảo lưu trong trí nhớ của người địa phương và nhân dân địa phương vẫn trân trọng, muốn được đóng góp công sức, tiền của để tái thiết, các cấp quản lý ở địa phương nên tạo điều kiện để người dân thực hiện ước nguyện đó. Ngược lại, với những di tích vẫn còn công trình xây dựng, quần thể kiến trúc, nhưng phần văn hoá phi vật thể (chủ yếu là lễ hội truyền thống) đã bị "tam sao thất bản", cần tiến hành sưu tầm, chọn lọc, phục dựng lại. Phương cách bảo tồn này không những huy động được sự tham gia của đông đảo nhân dân trong các hoạt động bảo vệ và tôn tạo các công trình xây dựng, quần thể kiến trúc, mà còn tạo điều kiện cho các DTLSVH tiếp tục phát huy vai trò của chúng trong đời sống xã hội đương đại và cả trong tương lai.